

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2135/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Trường Minh
thay thế cho kênh Nam sông Mực để sử dụng nguồn nước
hồ sông Mực cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3505/2016/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng trạm bơm Trường Minh thay thế cho kênh Nam sông Mực để sử dụng nguồn nước hồ sông Mực cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Trường Minh thay thế cho kênh Nam sông Mực để sử dụng nguồn nước hồ sông Mực cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn;

Xét đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu tại Tờ trình số 94/TTr-SC ngày 26/4/2017 (kèm theo hồ sơ) và Công văn số 1504/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 30/5/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Trường Minh thay

thể cho kênh Nam sông Mực để sử dụng nguồn nước hồ sông Mực cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Trường Minh thay thế cho kênh Nam sông Mực để sử dụng nguồn nước hồ sông Mực cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn, với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Trạm bơm Trường Minh thay thế cho kênh Nam sông Mực để sử dụng nguồn nước hồ sông Mực cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn.

2. Tên chủ đầu tư: Công ty TNHH một thành viên Sông Chu.

3. Nhà thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Việt Thanh.

4. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo chủ động cấp nước tưới cho khoảng 1.998 ha đất sản xuất nông nghiệp của huyện Nông Cống thay thế cho kênh Nam sông Mực để sử dụng nguồn nước hồ sông Mực cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn; ổn định sản xuất và đời sống của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

5. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng mới trạm bơm tưới phía đông; kênh dẫn từ phía sông vào bể hút; cống qua đê; kênh tưới; khu quản lý; hệ thống điện phục vụ trạm bơm; đường quản lý vận hành kết hợp thi công; cụm điều tiết trên kênh Nam sông Mực.

- Tần suất đảm bảo tưới thiết kế: $P = 75\%$.

- Tần suất lưu lượng, mực nước thấp nhất: $P = 90\%$.

- Hệ số tưới lúa thiết kế: $q = 1,2 \text{ l/s/ha}$.

- Hệ số lợi dụng kênh mương: $\eta = 0,75$.

6. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật:

6.1. Các thông số kỹ thuật chính:

a) Đầu mỗi trạm bơm: Lắp đặt 5 tổ máy bơm trục đứng HTĐ 2.300-7A.

Bảng 1: Thông số kỹ thuật của máy bơm

Tên máy	Q (m^3/h)	H (m)	N (v/ph)	Nđc (Kw)	Dx (mm)
HTĐ 2.300-7A	1.800÷2.800	8÷6	730	75	580

Bảng 2: Các thông số thiết kế chủ yếu của trạm bơm

TT	Thông số thiết kế	Đơn vị	Giá trị
1	<i>Bể hút</i>		
	- Mức nước thiết kế	m	+0.60
	- Mức nước min	m	-0.70
	- Cao trình đáy bể hút	m	-2.70
2	<i>Bể xả</i>		
	- Mức nước thiết kế	m	+3.50
	- Cao trình đáy bể xả	m	+0.45
3	<i>Cao trình sàn động cơ</i>	m	+2.45
4	<i>Lưu lượng thiết kế Q_{TK}</i>	m ³ /s	3,2

b) Công lấy nước qua đê:

- Cao trình đáy công: (+2.20) m.
- Cao trình đỉnh đê tại vị trí công: (+5.15) m.
- Khẩu diện công: $2x(BxH) = 2x(1,65x2)$ m.

c) Đoạn kênh dẫn nước từ phía sông vào bể hút:

- Cao trình đáy kênh: (-2.20) m.
- Hệ số mái kênh: $m = 2$.
- Chiều rộng bản đáy kênh: $B = 5$.

d) Kênh tưới:

Bảng 3: Các thông số thiết kế kênh

- Hệ số mái kênh: $m = 0$.
- Hệ số nhám lòng kênh: $n = 0,017$.

Đoạn kênh	Ftưới (ha)	Q_{tk} (m ³ /s)	Q_{max} (m ³ /s)	B_K (m)	H_k (m)	i
K0+48,2-K1+765	1.998	3,2	3,84	2,4	2,3	$2,5 \times 10^{-4}$

- Công trình trên tuyến kênh: 3 cống tiêu luôn qua kênh và 6 cầu qua kênh

đ) Khu quản lý: Vị trí tại khu công trình đầu mối, gồm các hạng mục: nhà quản lý; sân bãi, cây xanh; tường rào và cổng; đường nội bộ; trạm biến áp.

e) Cụm điều tiết trên kênh Nam sông Mực: 3 cụm tại các vị trí K11+260; K13+26; K19+674.

- Kích thước cửa cống : (bxh) = $2x(1,4x1,7)$ m.

- Chiều dài cống : $L = 5,8 \text{ m}$.

f) Nâng cấp tuyến đường quản lý vận hành kết hợp thi công (phía bờ tả kênh Nam sông Mực).

- Chiều dài tuyến đường 501,84 m.

- Chiều rộng mặt đường $B = 5 \text{ m}$, chiều rộng mặt $B_{\text{mặt}} = 3,5 \text{ m}$.

g) Hệ thống điện:

- Xây dựng đường dây 22kV dài 1.560 m, đi bằng dây dẫn 3AC-70 mm² cấp cho trạm biến áp.

- Xây dựng trạm biến áp (560+31,5)kVA-10(22)/0,4kV.

- Xây dựng đường dây 0,4kV cấp điện cho nhà trạm bơm, nhà quản lý vận hành và hệ thống chiếu sáng trạm bơm.

6.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Đầu mỗi trạm bơm (phía trong đê):

- Nhà máy bơm: Loại buồng ướt, máy bơm đặt chìm; kích thước (rộng x dài) = (4,7 x 16,8) m, được chia thành 6 gian, gồm: 5 gian máy, 1 gian lắp ráp sửa chữa.

+ Tầng dưới: Là nơi đặt máy bơm, bố trí buồng hút của máy bơm và các bộ phận khác (trụ pin, khe phai, lưới chắn rác). Kết cấu bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250, toàn bộ nền (là nền nhà máy) được gia cố bằng cọc BTCT M300.

+ Tầng trên: Là nơi đặt động cơ, bố trí hệ thống điện động lực, điện chiếu sáng, cầu trục, hệ thống thông gió. Kết cấu kiểu khung cột chịu lực bằng BTCT M250, tường xây bao bằng gạch, mái bằng BTCT M250 được chống dột và cách nhiệt bằng mái tôn, nền gian máy lát gạch Ceramic, tường được lán sơn.

- Bể hút: Lấy nước trực tiếp từ khu tập trung nước, kích thước dài 11,97m, rộng từ (3,9÷14,25) m. Kết cấu từ cao trình (-0.70) m trở xuống gia cố bằng tường BTCT; phía trên mái được gia cố bằng tấm bê tông đúc sẵn kích thước (40x40x16) cm, phía dưới lót 1 lớp đá dăm, 1 lớp vải địa kỹ thuật. Đáy gia cố bằng BTCT đổ tại chỗ, nền gia cố bằng cọc tre.

- Bể xả: Kích thước, dài 11,55 m, rộng từ (2,5÷12,6) m. Kết cấu tường và đáy bằng BTCT M250, nền bể gia cố bằng cọc BTCT M300.

b) Cống lấy nước qua đê: Cống hộp bằng BTCT M250, cửa vào, cửa ra bằng BTCT M250. Điều tiết cống bằng cửa van phẳng lắp phía sông, đóng mở bằng thủ công, ổ khoá V5.

c) Đoạn kênh dẫn từ phía sông vào bể hút: Kênh mặt cắt hình thang; mái lát tấm bê tông đúc sẵn M200 kích thước (40x40x16) cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm, bên dưới lót 1 lớp vải lọc ART-15 (hoặc tương đương), chân gia cố dầm bằng BTCT M250, phía ngoài lát đá chống xói.

d) Kênh tưới:

- Kênh mặt cắt chữ nhật, bản đáy, tường kênh bằng BTCT liên khối đổ tại chỗ; đỉnh thành kênh bố trí các thanh giằng bằng BTCT và theo chiều dài kênh cứ 10 m bố trí khớp nối bằng PVC. Nền móng kênh được đào bóc bỏ một phần lớp đất yếu, đắp thay thế bằng cát đầm chặt. Bờ kênh phía hữu là tuyến đường thi công kết hợp đường quản lý vận hành, kích thước $B_{\text{nền}} = 5 \text{ m}$, $B_{\text{mặt}} = 3,5 \text{ m}$; gia cố mặt đường bằng cấp phối đá dăm loại 2.

- Công trình trên kênh:

+ 3 cống tiêu lũ qua kênh: Hình thức cống hộp, khẩu diện cống (b x h) = (1,2 x 1,2) m, kết cấu bằng bê tông thường và BTCT.

+ 6 cầu qua kênh: Kết cấu bằng BTCT.

đ) Khu quản lý:

- Nhà quản lý: Nhà mái bằng, 1 tầng với diện tích sử dụng 80 m^2 . Kết cấu khung cột bằng BTCT, tường xây gạch M75, mái bằng BTCT, lợp tôn chống nóng và chống thấm, trát tường bằng vữa xi măng và lăn sơn trực tiếp, nền lát gạch, cửa đi, cửa sổ sử dụng gỗ nhóm 3.

- Sân, đường nội bộ: Kết cấu bằng bê tông thường đổ tại chỗ.

- Cổng, tường rào:

+ Tường rào: Móng bằng đá xây, tường bằng gạch xây.

+ Cổng: Trụ cổng bằng gạch xây, cánh cổng bằng sắt.

e) Cụm điều tiết trên kênh Nam sông Mực: Kết cấu bằng bê tông thường và BTCT, điều tiết cống bằng cửa van phẳng, cánh cửa cống bằng BTCT, đóng mở bằng thủ công, ổ khoá V5.

f) Nâng cấp tuyến đường quản lý vận hành kết hợp thi công (phía bờ tả kênh Nam sông Mực): Mặt đường gia cố bằng cấp phối đá dăm loại 2; hai bên lề được đắp bằng đất núi mỗi bên rộng 0,75 m; độ dốc mặt $i = 1\%$ và độ dốc lề $i = 4\%$; mái đắp $m = 1,5$.

g) Hệ thống điện:

- Đường dây trung thế:

+ Tuyến đường dây 22kV có chiều dài khoảng 1.560 m.

+ Dây dẫn loại: 3AC-70 mm^2 .

+ Cầu dao phân đoạn 22kV+ xà XCD + ghế + sàn thao tác.

+ Cách điện: Sứ đứng 22kV + chuỗi néo Polime 22kV + phụ kiện.

+ Xà, giá: Gia công từ thép hình và được mạ kẽm nhúng nóng theo TCVN.

+ Cột: BTLT-12m, BTLT-14m.

+ Móng: BTCT M150 đúc tại chỗ MT-4, MT-5, MTK-4,....

+ Tiếp địa: Cọc tia hỗn hợp RC-2, RC-4 đảm bảo điện trở nối đất theo quy định.

- Trạm biến áp:

+ Công suất (560+31,5)kVA-10(22)/0,4kV, trạm treo trên 3 cột bê tông ly tâm LT-12C, móng cột MT5.

+ Máy biến áp và các thiết bị cao hạ thế được lắp đặt trên sàn máy, hệ xà (mạ kẽm nhúng nóng) và trên 3 cột.

+ Máy biến áp (560+31,5)kVA-10(22)/0,4kV, đảm bảo hiệu suất năng lượng E50%.

+ Cầu chì tự rơi CR-22kV.

+ Chồng sét van LA-10kV.

+ Tủ điện hạ thế trọn bộ: Loại 400V-1.000A cho MBA 560KVA-10(22)/0,4kV và loại 400V-50A cho MBA 31,5KVA-10(22)/0,4kV.

+ Tủ điều khiển các động cơ bơm loại ĐKBTĐ-200A-500V.

+ Tủ tụ bù: Loại 250kVAr-400V.

+ Cáp mặt máy: Loại Cu/XLPE/PVC (7x1x240) mm² đối với MBA 560KVA-10(22)/0,4kV và Cu/XLPE/PVC (4x1x70) mm² đối với MBA 31,5KVA-10(22)/0,4kV.

+ Cáp liên lạc đấu giữa 2 tủ điện hạ thế: Loại Cu/XLPE/PVC (3x50+1x35) mm².

+ Hệ tiếp địa trạm kiểu cọc tia hỗn hợp gồm 12 cọc L63x63x6 mm dài 2,5m và dây nối bằng thép dẹt (40x4) mm đảm bảo trị số điện trở nối đất $R \leq 4\Omega$.

- ĐDK-0,4kV: Xây dựng hệ thống đường dây 0,4kV để cấp điện cho trạm bơm, nhà quản lý vận hành và hệ thống điện chiếu sáng trạm bơm.

+ Tủ điều khiển động cơ bơm, cáp cáp từ tủ MBA 560KVA-10(22)/0,4kV đến tủ điều khiển động cơ bơm loại Cu/XLPE/PVC (4x120) mm².

+ Cáp từ tủ điều khiển đến tủ tụ bù loại Cu/XLPE/PVC (3x50+1x35) mm².

+ Cáp từ tủ điện 2 TBA đến áp tô mát tự dùng loại Cu/XLPE/PVC (3x35+1x25) mm².

+ Cáp từ tủ tự dùng MBA 31,5kVA vào áp tô mát tổng nhà quản lý loại Cu/XLPE/PVC (2x10) mm².

+ Cáp từ áp tô mát tổng đến áp tô mát nhánh và đến động cơ tời loại Cu/XLPE/PVC (4x10) mm².

+ Tủ điện tự dùng MBA 31,5KVA cấp điện cho chiếu sáng ngoài trời và nhà trạm, cầu trục và chiếu sáng nhà quản lý. Cáp từ cầu dao tủ điện tự dùng đến áp tô mát trong nhà quản lý bơm loại Cu/XLPE/PVC (2x10) mm².

+ Chiếu sáng ngoài trạm bơm bằng 4 bóng đèn pha 250W, trong nhà bằng 18 bóng đèn neon 40W/230V, bảng điện,... Dây từ bảng điện đến các bóng đèn loại Cu/PVC (2x2,5), (2x1,5), (2x4), (2x6) mm²,....

7. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Dự án nhóm C; công trình thủy lợi, cấp IV.

8. Địa điểm xây dựng: Các xã Trường Minh, Thăng Thọ, Thăng Bình, huyện Nông Cống.

9. Diện tích sử dụng đất: 3,24 ha.

10. Phương án giải phóng mặt bằng: Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và các Quyết định của UBND tỉnh. Chủ đầu tư phối hợp với UBND huyện Nông Cống tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Tổng mức đầu tư: 48.517,1 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng:	29.456,3 triệu đồng;
Chi phí thiết bị:	4.425,5 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	814,3 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	3.463,3 triệu đồng;
Chi phí khác:	1.800,5 triệu đồng;
Chi phí bồi thường GPMB:	2.653,1 triệu đồng;
Chi phí dự phòng:	5.904,1 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đầu tư phần chi phí xây dựng, thiết bị và giải phóng mặt bằng nhưng tối đa không quá 34 tỷ đồng; phần vốn còn lại do Công ty TNHH một thành viên Sông Chu huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định của pháp luật.

14. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 2 năm, kể từ ngày khởi công xây dựng công trình.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

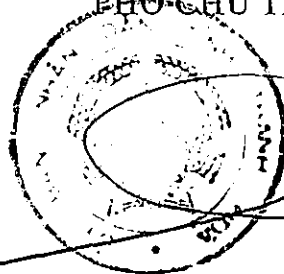
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

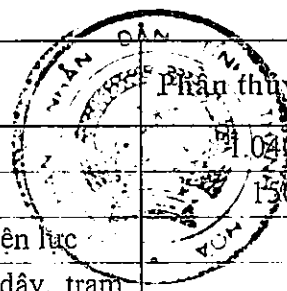
PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Trường Minh thay thế cho kênh Nam sông Mực để sử dụng nguồn nước hồ sông Mực cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: **2135** /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục chi phí	Phần thủy lợi	Phần điện	Tổng mức đầu tư
I	Chi phí xây dựng	27.742,3	1.714,0	29.456,3
II	Chi phí thiết bị	3.034,9	1.390,6	4.425,5
III	Chi phí quản lý dự án	716,8	97,5	814,3
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.191,7	271,6	3.463,3
IV.1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	816,597	39,149	855,746
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	249,906	39,149	289,055
2	Khảo sát xây dựng giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	497,805		497,805
3	Thăm tra tính hiệu quả của dự án	48,615		48,615
4	Chi phí giám sát khảo sát	20,271		20,271
IV.2	Giai đoạn thực hiện đầu tư	2.375,097	232,451	2.607,548
1	Khảo sát xây dựng giai đoạn lập thiết kế bản vẽ thi công	500,000	76,243	576,243
2	Lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	591,917	53,282	645,199
3	Thăm tra thiết kế bản vẽ thi công	43,385	4,971	48,356
4	Thăm tra dự toán	41,950	4,834	46,784
5	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	77,216	9,410	86,626
6	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	8,528	7,634	16,162
7	Chi phí giám sát khảo sát	20,360		20,360
8	Giám sát thi công xây dựng công trình	625,377	60,127	685,505
9	Giám sát lắp đặt thiết bị	21,791	15,950	37,741
10	Chi phí giám sát đánh giá dự án	157,702		157,702
11	Chi phí lựa chọn nhà thầu tư vấn	20,000		20,000
12	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	186,870		186,870
13	Chi phí giám sát môi trường	80,000		80,000
V	Chi phí khác	1.632,5	168,0	1.800,5
1	Phí thẩm định dự án	7,405		7,405
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	8,249		8,249
3	Phí thẩm định dự toán	7,946		7,946
4	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	147,712	5,142	152,854
5	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu công trình của cơ quan quản lý nhà nước	3,400		3,400
6	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	31,961		31,961
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	235,280	30,084	265,363



TT	Hạng mục chi phí	Phần thủy lợi	Phần điện	Tổng mức đầu tư
8	Chi phí hạng mục chung	1.040,539	68,560	1.109,099
9	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	150,000		150,000
10	Chi phí thỏa thuận thiết kế với điện lực		11,000	11,000
11	Nghiệm thu đóng điện (đường dây, trạm biến áp, động lực)		53,285	53,285
VI	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	2.653,1		2.653,1
VII	Chi phí dự phòng	5.540,0	364,2	5.904,1
	Tổng cộng	44.511,2	4.005,9	48.517,1